

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021

1

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHDQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhân giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP(KDBH) do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC36/KDBH ngày 28 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 26 người (31 tháng 12 năm 2020: 23 người).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

2

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính cuối quý của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chỉnh sửa kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính cuối quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2021

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

3

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính quý được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đảo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đảo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính quý theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong tương hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tính trạng phải sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sau (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuế tài sản

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuế hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

4.7 Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.11 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập để sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Chủ sở hữu phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phi quân lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Triển lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lai) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.14

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

► đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc

► công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.
Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu
Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5 **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán	28.031.856.877	4.942.796.254
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	1.868.657.500	2.200.605.053
- Ngân hàng Citibank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.126.747.137	2.141.579.505
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	4.036.452.240	600.611.696
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	9.999.499.249	8.000.000.000
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.999.499.249	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	8.000.000.000
	38.031.356.126	12.942.796.254

6 **CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	67.783.682.779	70.366.977.267
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	67.454.596.603	59.470.000.000
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFI., Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	61.836.587.744	35.139.537.478
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	12.220.000.000	10.999.700.000
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.450.063.288	3.400.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	16.543.056.416	-
	235.287.986.830	179.376.214.745

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và được hưởng lãi suất từ 1,15%/năm đến 5,10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021

PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
Số cuối kỳ Số đầu năm
VND VND

Phải thu hoạt động quản lý danh mục	17.619.561.952	12.719.339.308
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	633.894.788	266.236.746
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	268.303.275	150.569.392
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	696.366.667	221.816.034
	19.218.126.682	13.357.961.480

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	3.290.566.483	3.487.051.798
Các khoản phải thu khác	5.000.000	5.238.000
	3.295.566.483	3.492.289.798

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Thiết bị văn phòng VND

Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	572.095.280
Mua mới	-
Thanh lý	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	572.095.280
Trong đó:	
Tài sản đã khấu hao hết	505.582.680

Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	(531.516.707)
Khấu hao trong năm	(11.756.435)
Thanh lý	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	(543.273.142)

Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	40.578.573
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	28.822.138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Cho kỳ kế toán kết thúc
Ngày 30 tháng 09 năm
2021

Năm trước
VND

Số đầu kỳ	455.321.411	492.025.578
Tăng trong kỳ	559.460.000	361.300.000
Phân bổ trong kỳ	(296.289.361)	(398.004.167)
Số cuối kỳ	718.492.050	455.321.411

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ Phải trả VND	Đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.751.273.098	20.970.239.000	(16.227.236.098)	8.494.276.000
Thuế thu nhập cá nhân	896.724.038	7.472.878.386	(7.718.821.660)	650.780.764
Thuế nhà thầu	-	492.464.595	(492.464.595)	-
Thuế giá trị gia tăng	109.091	-	-	109.091
	4.648.106.227	28.935.581.981	(24.438.522.353)	9.145.165.855

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền thường	6.974.235.152	5.541.228.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	632.750.000	2.504.948.649
Chi phí tiếp thị	1.604.500.000	644.295.387
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	819.619.969	295.257.719
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	512.443.496	548.185.496
Chi phí phải trả khác	581.989.995	338.663.585
	11.125.548.612	9.872.578.336

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan	4.432.974.225	5.132.446.257
Tiền thường cho quỹ ủy thác	1.699.179.955	764.186.055
Khác	262.848.705	8.481.552
	6.395.002.885	5.905.113.864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021

VON ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đã góp
	VND		VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100	83.000.000.000

15 DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2020	
	VND	VND	
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	136.382.584.872	75.703.550.318	
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	4.128.831.681	2.067.635.218	
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	2.015.994.243	1.198.114.067	
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	6.141.422.133	844.762.013	
	148.668.832.929	79.814.061.616	

16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2020	
	VND	VND	
Chi phí nhân viên	17.332.363.833	14.937.795.081	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.693.424.987	1.615.753.172	
Thuế vận phòng	517.279.413	446.180.940	
Chi phí bảo hiểm	168.638.116	143.818.416	
Chi phí khấu hao	3.630.976	10.111.356	
Chi phí khác	168.232.397	148.194.354	
	19.883.569.722	17.301.853.319	

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2020	
	VND	VND	
Thu nhập lãi từ tiền gửi	6.733.815.438	5.598.836.084	
Lãi chênh lệch tỷ giá	96.634.309	25.456.553	
	6.830.449.747	5.624.292.637	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 QUÝ III NĂM 2021

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

18

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.641.003.397	13.465.253.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.922.518.646	5.001.099.413
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	1.852.164.250	1.828.097.335
Chi phí tiếp thị	3.000.490.693	2.236.651.915
Thuế vận phòng	1.153.232.862	1.148.723.298
Chi phí bảo hiểm	375.130.510	370.443.075
Chi phí khấu hao	8.125.459	26.500.235
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	6.897.102.146	687.960.942
Chi phí khác	521.217.643	564.822.339
	32.370.985.605	25.329.551.625

19

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.970.239.000	9.098.965.000
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(248.361.183)	(171.950.353)
	20.721.877.817	8.927.014.647

19.1

Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	103.231.946.845	42.646.949.309
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2020: 20%)	20.646.389.369	8.529.389.862
Điều chỉnh tăng:		
Các khoản phạt	259.712	32.000.000
Chi phí không được khấu trừ thuế	75.228.736	365.624.785
Điều chỉnh giảm:		
Lỗi chuyển sang	-	-
Sử dụng tài sản Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Chi phí thuế TNDN	20.721.877.817	8.927.014.647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021

Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

19.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2020
		VND	VND	VND	VND
Chi phí phải trả		2.225.109.000	1.974.515.767	250.593.233	161.114.703
Trợ cấp thôi việc		114.170.000	116.402.050	(2.232.050)	10.835.650
		2.339.279.000	2.090.917.817	248.361.183	171.950.353

20 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2020	
			VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư		136.382.584.872		75.703.550.318
		Trả chi phí thuê văn phòng		1.670.512.275		1.594.904.238
		Trả chi phí dịch vụ		1.399.890.951		1.362.595.752
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ		4.128.831.681		2.067.635.218
	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ		2.015.994.243		1.198.114.067
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hồ/(Giảm chi phí dịch vụ chi hồ)		-		(17.923.400)
	Manulife Financial Asia Limited	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản		485.054.123		620.316.835
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản		1.144.325.539		1.026.114.748
	The Manufacturers Life Insurance Company	Chi phí dịch vụ chi hồ		61.809.273		4.258.970
Manulife Data Services Inc.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ thiết kế Khóa học online về Nội quy lao động		11.136.364		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 QUÝ III NĂM 2021

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ Phải thu/ (Phải trả) VND	Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	17.619.561.952	12.719.339.308
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	633.894.788	266.236.746
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	268.303.275	150.569.392
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ	(2.748.785.752)	(2.789.145.528)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(476.985.894)	(884.690.496)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ chi hộ	(1.195.971.779)	(1.458.610.233)
Manulife Data Services Inc.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ thiết kế Khóa học online về Nội quy lao động	(11.230.800)	-

21

TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	11.407.191.496.256	1.289.930.018.047
Quỹ MAFEQI (ii)	33.757.240.434	2.971.034.387
Quỹ MAFBAL (iii)	64.618.767.746	8.859.417.725
Quỹ MAFPF1 (iv)	449.742.378	449.742.378
	11.506.017.246.814	1.302.210.212.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Năm trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	1.289.930.018.047	6.602.147.252.417
Tăng trong kỳ	51.967.843.876.951	61.269.149.033.212
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	19.564.778.166.315	46.586.465.025.044
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	27.373.428.930.152	12.613.002.487.915
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	5.029.636.780.484	2.069.681.520.253
Giảm trong kỳ	(41.850.582.398.742)	(66.581.366.267.582)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(31.271.509.333.429)	(60.788.151.113.773)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(8.127.514.702.314)	(3.647.630.224.414)
Chi phí và tiền giảm khác	(2.451.558.362.999)	(2.145.584.929.395)
Số cuối kỳ	11.407.191.496.256	1.289.930.018.047

(ii) Quỹ MAFEQI

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Năm trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	2.971.034.387	8.130.321.284
Tăng trong kỳ	1.128.141.962.633	212.849.238.736
Nhận tiền từ bán chứng khoán	222.998.659.507	160.048.720.060
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	288.461.787.639	50.502.296.148
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	616.669.517.891	2.283.618.600
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI với vai trò là Đại lý danh	11.997.596	14.603.928
Giảm trong kỳ	(1.097.355.756.586)	(218.008.525.633)
Thanh toán mua chứng khoán	(379.945.107.986)	(166.292.028.503)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(99.953.450.062)	(41.081.096.861)
Chi phí và tiền giảm khác	(817.445.200.942)	(7.620.796.341)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý danh	(11.997.596)	(14.603.928)
Số cuối kỳ	33.757.240.434	2.971.034.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021

(iii) Quỹ MAFBAL

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Năm trước VND
Số đầu kỳ	8.859.417.725	27.283.072.491
Tăng trong kỳ	418.501.322.772	218.273.746.467
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	177.119.695.050	161.245.886.401
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	78.557.422.318	31.707.384.259
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	146.424.232.583	3.082.666.478
Tiền gửi của nhà đầu tư quỹ MAFBAL trong năm với vai trò là Đại lý kỳ danh (*)	15.269.774.000	19.253.336.620
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý kỳ danh	1.130.198.821	2.984.472.709
Giảm trong kỳ	(362.841.972.751)	(236.697.401.233)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(179.096.775.444)	(181.602.057.429)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(22.519.638.966)	(15.214.847.374)
Chi phí và tiền giảm khác	(146.622.684.820)	(17.642.687.101)
Mua chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý kỳ danh	(13.472.674.700)	(19.253.336.620)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý kỳ danh	(1.130.198.821)	(2.984.472.709)
Số cuối kỳ	64.518.767.746	8.859.417.725

(*) Trong kỳ, Công ty với vai trò là Đại lý kỳ danh đã nhận các khoản tiền gửi của các nhà đầu tư với số tiền là 15.269.774.000 VND với cùng mục đích là mua chứng chỉ quỹ MAFBAL.

(iv) Quỹ MAFPE1 (**)

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Năm trước VND
Số đầu kỳ	449.742.378	604.873.740
Giảm trong kỳ	-	(155.131.362)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	-	(155.131.362)
Số cuối kỳ	449.742.378	449.742.378

(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.

22

DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	73.331.401.262.896	59.152.156.952.709
Quỹ MAFEQI (ii)	446.112.458.957	207.767.688.050
Quỹ MAFBAL (iii)	205.765.650.621	158.732.026.630
	73.983.279.372.474	59.518.656.667.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

Chứng khoán vốn

Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NVL	-	316.900.980.000
VHM	102.879.153.000	244.840.182.750
SAB	200.365.604.000	113.365.200.000
GAS	32.585.210.000	90.742.078.000
VIC	210.955.570.522	82.252.558.000
BHN	8.994.340.000	24.778.884.000
POW	1.795.965.500	23.343.448.000
PNJ	-	9.724.617.000
HVN	4.250.000	8.081.602.700
VNM	391.786.752.000	8.006.918.400
BVH	3.212.000	7.824.630.000
VRE	92.705.237.700	4.838.331.800
MWG	-	2.857.167.000
SGP	-	2.614.800.000
ROS	682.500	1.589.497.800
NKG	-	270.000
PVD	59.622	139.563
HAG	116.380	99.750
OCB	109.178.187.500	-
MBB	22.104.545.000	-
STB	18.478.300.000	-
TCB	25.767.200.000	-
PLX	200.950.008.000	-
DRC	17.140.060.000	-
SSI	15.067.572.900	-
ACB	41.743.805.000	-
REE	2.868.800.000	-
PHR	29.263.500.000	-
DHC	70.342.500.000	-
NT2	27.781.160.000	-
BID	136.124.197.500	-
CTG	54.155.084.066	-
FPT	29.053.200.000	-
HPG	12.452.660.000	-
VCI	51.866.150.000	-
VPB	10.346.300.000	-
HDG	5.046.000.000	-
VND	36.108.000.000	-
TPB	490.880.000	-
Chứng khoán khác	3.479.550	4.562.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 QUÝ III NĂM 2021

Chứng khoán nợ	56.822.023.663.801	46.876.090.902.387
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
MSNVN	419.954.892.000	0
VIETGB	3.131.918.120.000	0
VDBGB	1.502.989.240.000	3.458.289.710.000
LPBVN	1.219.679.559.070	1.219.598.678.020
HOANMC	914.990.968.800	914.916.050.220
PANGRO	844.976.762.500	844.922.429.000
NALIIN	809.929.497.000	809.975.919.000
CIUVN	704.934.153.840	704.960.026.860
ACBVN	609.817.366.000	609.966.633.000
HPEJSC	529.939.315.040	529.991.043.000
REEVN	507.953.822.800	507.973.584.000
TRUHA1	479.933.616.400	479.990.208.000
MWGVN	479.967.312.000	479.968.992.000
HDBVN	499.882.991.500	449.986.950.000
MACHVN	0	419.964.972.000
OCJSBK	334.896.652.500	334.867.943.000
VICVN	299.968.410.000	299.965.320.000
BSIVN	49.994.000.000	0
TNDLWP	59.993.599.800	0

Tiền gửi có kỳ hạn	6.063.221.382.950	5.043.578.553.772
	73.331.401.262.896	59.152.166.952.709

(ii) Quỹ MAFEQI

Chứng khoán vốn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
NVL	0	19.444.920.000
SAB	10.711.836.000	6.706.050.000
VSIN	0	2.882.880.000
BID	7.403.226.450	-
DHC	2.622.800.000	-
VTP	1.292.670.000	-
PLX	11.640.960.000	-
VRE	10.912.529.100	-
BVH	3.977.040.000	-
VIC	25.847.624.000	-
VNM	17.721.267.200	-
Chứng khoán khác	439.440	846.250
	446.112.458.957	207.767.688.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021

(iii) Quỹ MAFBAL

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán vốn	132.722.367.533	82.070.026.000
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
NVL	0	13.885.740.000
PLX	3.885.480.000	0
VIC	4.098.512.000	0
VCB	7.445.520.000	0
CTG	2.969.532.800	0
VHM	9.232.353.000	0
DHC	1.535.500.000	0
DPR	729.280.000	0
VTP	723.570.000	0
Chứng khoán khác	50.000	54.602.000
Chứng khoán nợ	20.235.933.400	20.230.266.600
Tiền gửi có kỳ hạn	52.807.349.688	56.431.734.030
	205.765.650.621	188.732.026.630

23 CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi	1.390.825.706.953	956.417.801.254
Phải thu bán chứng khoán	9.772.399.380	7.871.526.972
	1.400.598.106.333	964.289.328.226

24 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí khác	2.414.782.282	1.185.471.536
Phải trả tiền mua chứng khoán	130.490.567.689	-
	132.905.349.971	1.185.471.536

25 CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang tuân phòng theo hợp đồng thuế hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế hoạt động được trình bày như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

Số cuối kỳ	Số đầu năm
VND	VND
2.219.024.880	2.222.380.033
370.479.359	2.037.636.476
2.589.504.239	4.260.016.509

MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

26 Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

26.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

26.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Dưới 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm		Tổng cộng	
Tài sản tài chính		VND		VND		VND		VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền		38.031.356.126	-	-	-	-	-	38.031.356.126	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		52.145.347.531	183.142.639.299	-	-	-	-	235.287.986.830	
Phải thu hoạt động nghiệp vụ		19.218.126.682	-	-	-	-	-	19.218.126.682	
Các khoản phải thu khác		1.611.448.385	1.684.118.098	-	-	-	-	3.295.566.483	
		111.006.278.724	184.826.757.397	-	-	-	-	295.833.036.121	
Nợ phải trả tài chính									
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	4.432.974.225	-	-	-	-	4.432.974.225	
Chi phí phải trả		3.638.869.964	512.443.496	-	-	-	-	4.151.313.460	
		3.638.869.964	4.945.417.721	-	-	-	-	8.584.287.685	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020									
Tài sản tài chính									
Tiền và các khoản tương đương tiền		12.942.796.254	-	-	-	-	-	12.942.796.254	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		40.044.360.662	139.331.854.083	-	-	-	-	179.376.214.745	
Phải thu hoạt động nghiệp vụ		13.357.961.480	-	-	-	-	-	13.357.961.480	
Các khoản phải thu khác		1.050.691.250	2.436.360.548	-	-	-	-	3.487.051.798	
		67.395.809.646	141.768.214.631	-	-	-	-	209.164.024.277	
Nợ phải trả tài chính									
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	5.132.446.257	-	-	-	-	5.132.446.257	
Chi phí phải trả		3.783.165.340	548.185.496	-	-	-	-	4.331.350.836	
		3.783.165.340	5.680.631.753	-	-	-	-	9.463.797.093	
27									
Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.									
		Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý					
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm			Số đầu năm	
		VND	VND	VND	VND			VND	
Tài sản tài chính									
Tiền và các khoản tương đương tiền		38.031.356.126	12.942.796.254	38.031.356.126	12.942.796.254			12.942.796.254	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		235.287.986.830	179.376.214.745	235.287.986.830	179.376.214.745			179.376.214.745	
Phải thu hoạt động nghiệp vụ		19.218.126.682	13.357.961.480	19.218.126.682	13.357.961.480			13.357.961.480	
Các khoản phải thu khác		3.295.566.483	3.487.051.798	3.295.566.483	3.487.051.798			3.487.051.798	
		295.833.036.121	209.164.024.277	295.833.036.121	209.164.024.277			209.164.024.277	
Nợ phải trả tài chính									
Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.432.974.225	5.132.446.257	4.432.974.225	5.132.446.257			5.132.446.257	
Chi phí phải trả		4.151.313.460	4.331.350.836	4.151.313.460	4.331.350.836			4.331.350.836	
		8.584.287.685	9.463.797.093	8.584.287.685	9.463.797.093			9.463.797.093	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

28.

DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong kỳ báo cáo này, Công ty đã điều chỉnh một số dữ liệu tương ứng trên Bảng Cân Đối Kế Toán giữa niên độ do việc Công ty chưa thực hiện trích lập bổ sung các quỹ dự trữ bắt buộc của những năm trước theo yêu cầu của Thông tư 146. Chi tiết như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Trình bày lại) VND
418	2. Quỹ dự phòng tài chính	-	5.376.214.512	5.376.214.512
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	5.376.214.512	5.376.214.512
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	107.524.290.240	(10.752.429.024)	96.771.861.216
420a	4.1 Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	47.634.105.957	(4.763.410.596)	42.870.695.361
420b	4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	59.890.184.283	(5.989.018.428)	53.901.165.855

29

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2021

